

DÂN SỐ VÙNG ĐỒNG THÁP MƯỜI THỜI THUỘC PHÁP

Dương Văn Triêm()*

1. Về tên gọi và giới hạn địa lý

Tên gọi

Về ý nghĩa tên gọi của Đồng Tháp Mười, đã có nhiều công trình đề cập tới, nên trong bài viết này chúng tôi không nhắc lại. Chỉ giới thiệu qua một số tên gọi của vùng được thể hiện trên bản đồ hay một số văn bản dưới thời Pháp thuộc.

Dưới thời Pháp thuộc vùng Đồng Tháp Mười được thể hiện trên bản đồ (*do người Pháp vẽ*) với những tên khác nhau. Tên gọi, khi thì dùng chung cho cả vùng, khi thì bắc gọi tên khác, nam gọi tên khác:

- Trong bản đồ “*Basse Cochinchine - Divisions administratives et politiques*” của Impr. d’Extrême-Orient, được ấn hành năm 1861 và “*Carte générale Basse Conchinchine et Cambodge*” của Comte P. de Chasseloup-Laubat, năm 1863 (*có tham khảo bản đồ vẽ năm 1861 của Đô đốc Hải quân Léonard Victor Joseph Charner và tham khảo bản đồ vẽ năm 1862 của Đô đốc Hải quân Louis Adolphe Bonard*), thì vùng Đồng Tháp Mười được gọi bằng cụm danh từ chung “*Plaine inonée couverte h’herbes*” (*Cánh đồng ngập nước có nhiều cỏ bao phủ*).

- “*Carte générale de la Basse Conchinchine*”, năm 1865 của Vice Amiral Louis Adolphe Bonard. Ở phía Bắc Đồng Tháp Mười được gọi là “*Vaste plaine inondée couverte d’herbes*” (*Cánh đồng rộng bao la ngập nước có nhiều cỏ bao phủ*) và ở phía Nam Đồng Tháp Mười gọi là “*Grande plaine d’herbes couverte d’eau pendant l’hivernage et s’étendant jusqu’au Vaïco*” (*Cánh đồng lớn nhiều cỏ bao phủ, có nước theo mùa và kéo dài cho tới Vàm Cỏ*).

- Bản đồ “*Cochinchine Possessions Français*” của Impr. Impériale (Saïgon) ấn hành năm 1868, gọi là “*Plaine inondée*” (*Cánh đồng ngập nước*).

- Trong “*Carte de la Cochinchine en 1872*”, của Dr. Claude Albert Morice, thì vùng Đồng Tháp Mười gọi là “*Herbes, joncs et réseaux*” (*Cỏ, cỏ bàng chằng chịt*).

- Bản đồ “*La Conchinchine Français*”, năm 1878 của Mr. Bigrel, phía Bắc Đồng Tháp Mười gọi là “*Plaine inondée*” và Nam Đồng Tháp Mười gọi là “*Plaine des Joncs*” (*Cánh đồng cỏ bàng*).

- Trong “*Carte générale de la Cochinchine Française, du Royaume de Cambodge, et une partie des Royaumes de Siam et d’Annam*”, năm 1884 của Challamel Aîné (Paris), gọi là “*Plaine des Joncs*”.

(*) Thạc sĩ, Hội KHLS Đồng Tháp. Email: dvtriem@gmail.com

- “*Carte physique et politique de la Cochinchine*”, ấn hành năm 1906, của Augustin Challamel (Paris), vùng Đồng Tháp Mười được gọi “*Plaine des joncs inondée tous temps*” (Cánh đồng cỏ bàng ngập nước quanh năm).

Như vậy, dưới thời Pháp thuộc, Đồng Tháp Mười có nhiều tên gọi khác nhau. Nhưng về cơ bản những tên gọi đó đều xuất phát từ yếu tố “*ngập nước*” và “*cỏ chằng chịt*”.

Trong các tên gọi trên, “*Plaine des Joncs*” được biết và sử dụng nhiều hơn cả. Đơn cử, trong tác phẩm ấn hành năm 1928 của Victor Delahaye dùng “*Plaine des Joncs*” để gọi Đồng Tháp Mười: “*La Plaine des Joncs (Indochine Française) et sa mise en valeur*” (Đồng Tháp Mười và tiến trình khai hoang).

Hay trong “*Annuaire de la Cochinchine française*” (Niên giám thống kê Nam Kỳ), “*Annuaire général de l’IndoChine française*” (Niên giám thống kê Đông Dương)... đều gọi vùng Đồng Tháp Mười là “*Plaine des Joncs*”, có viết hoa.

Có nhiều người dịch “*Plaine des Joncs*” là “*Đồng cỏ lác*” nếu dịch theo từ vựng “*Đồng cỏ bắc*” một loại cỏ bụi như cỏ lác. Có lẽ khi người Pháp đến vùng này thấy có loại cỏ giống cỏ “*jonc*”, trong hệ thống từ ngữ Pháp không có từ tương đương nên mới dùng “*jonc*”.

Theo Nguyễn Đình Đầu, trong Địa chí Đồng Tháp Mười: Dịch chữ “*jonc*” là cói hay lác thì không sai, nhưng dịch cho đúng sự thực địa lý đương thời thì nên dịch là “*Đồng cỏ bàng*”, vì khi xưa từ kinh mới sông Chanh tới Gò Tháp Mười có rất nhiều loại cây “*không tâm bồ*”, tục danh “*cỏ bàng*”. [1, tr. 113]

Để xác minh, nhận định của tác Nguyễn Đình Đầu, chúng tôi tra thêm “*Nomenclature des produits de la Cochinchine présentés à la foire de Hanoï de 1924*” [39], sách giới thiệu các sản phẩm đấu xảo năm 1924. Trong sách các sản phẩm đấu xảo được ghi song ngữ: “*Nattes en jonc*” được ghi là “*đệm bàng*”, “*cà-ròn*” được làm bằng bàng cũng được ghi “*sacs en jonc*”... Như vậy, dưới thời thuộc Pháp từ “*jonc*” được dùng tương đương = “*bàng*”.

Những bản đồ mà người Pháp vẽ vào các năm 1861, 1863 vùng ĐỒNG THÁP MƯỜI đều được dùng cụm danh từ chung (không viết hoa) ***Plaine inonée couverte d’herbe***. Những bản đồ mà người Pháp vẽ ở những năm tiếp sau đó 1881, 1884 cụm từ “*Plaine inonée couverte d’herbe*” không còn dùng nữa mà được thay bằng ***Plaine des Joncs*** (viết hoa) và ở phía Bắc Đồng Tháp Mười còn thỉnh thoảng dùng ***Plaine inonée***.

Song song với tên gọi do người Pháp đặt, đã nêu trên, trong dân gian vẫn có tên gọi khác, đó là “*Tháp Mười*”.

Có ý kiến cho rằng tên “*Tháp Mười*” xuất hiện từ năm 1866, ý kiến này lấy mốc thời gian năm Võ Duy Dương gửi báo cáo cho vua Tự Đức.

Theo bản đồ Nam Kỳ thuộc Pháp (*Basse Cochinchine Française*), được người Pháp vẽ khoảng năm 1881 nhưng vẽ theo hành chính của Nam Kỳ Lục tỉnh nhà Nguyễn có từ trước năm 1861, thì “*Tháp Mười*” đã có tên trên bản đồ hành chính.

Chính vì vậy, việc lấy năm 1866 là mốc thời gian ra đời của tên gọi Tháp Mười cần phải được xem xét lại.

Giới hạn địa lý

Do xuất phát từ nhiều tiêu chuẩn phân vùng khác nhau và được ghi nhận trong nhiều thời điểm khác nhau nên quan điểm về giới hạn địa lý của Đồng Tháp Mười cũng khác nhau.

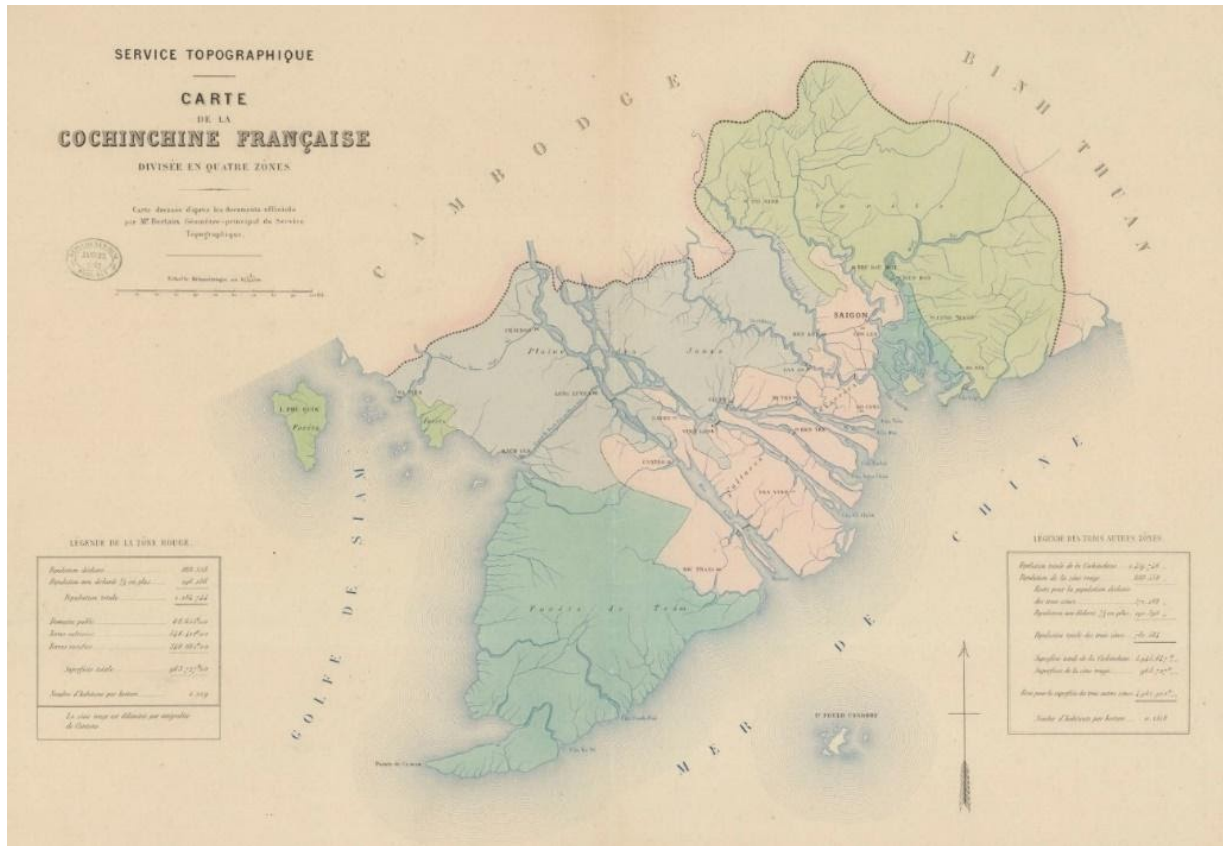
Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Đầu, nếu xét về địa lý tự nhiên, vùng bưng tràm nhiễm phèn Đồng Tháp Mười nằm cả 2 bên biên giới Việt Nam – Campuchia. Đồng Tháp Mười phần thuộc lãnh thổ Việt Nam: phía Bắc là ranh giới Việt Nam - Campuchia, phía Tây giáp sông Tiền, phía đông giáp Vàm Cỏ Đông và Nam giáp Quốc lộ 1 (Quốc lộ 4 cũ) đoạn Mỹ Tho qua Tân An đến Bến Lức.

Theo giới hạn địa lý đó, Đồng Tháp Mười gồm hai vùng có đặc trưng về tự nhiên cơ bản khác biệt nhau:

- Vùng có nhiều giồng đất tương đối cao ráo, nằm ven các con sông lớn được bồi đắp bởi phù sa ngọt, tạm gọi là vùng rìa hay vùng ven, tập trung chủ yếu ở phía Nam Đồng Tháp Mười. Chủ yếu thuộc các tổng: *Hưng Bình, Thạnh Phong, Thạnh Quơn, Hưng Trị, Hưng Nhượng, Hưng Nhơn, Hưng Bình, Lợi Trường, Lợi Mỹ, Lợi Trinh, Lợi Thuận, Phong Hòa, Thạnh Mục Hạ, Thạnh Mục Thượng, Thạnh Hội Hạ, An Ninh Hạ, Thạnh Hội Thượng, Cửu Cư Hạ, An Ninh Thượng*. Ngày nay, thuộc các huyện, thị: Cai Lậy, Châu Thành, Mỹ Tho, Chợ Gạo (Tiền Giang) và Tân An, Châu Thành, Tân Trụ (Long An).

- Và một đồng bằng lớn, vùng bưng tràm nhiễm phèn, ngập nước tạm gọi là vùng trung tâm. Vùng này, chủ yếu thuộc các tổng: *Phong Thạnh, Phong Phú, Hưng Long, Mộc Hóa, Cửu Cư Thượng*. Ngày nay thuộc các huyện Cao Lãnh, Thanh Bình, Tháp Mười, Tam Nông, Thị xã Hồng Ngự, Tân Hồng, Thành phố Cao Lãnh (tỉnh Đồng Tháp) và huyện Cái Bè (Tiền Giang), Tân Hưng, Vĩnh Hưng, Tân Thạnh, Mộc Hóa, Thạnh Hóa, Đức Huệ, Thủ Thừa (phần phía Bắc), Bến Lức (Long An).

Trong “*Carte de la Cochinchine française divisée en quatre zones*” (phông đoán có thể được vẽ 1882) dựa vào điều kiện tự nhiên thổ nhưỡng, chia Nam kỳ thành 4 vùng với điều kiện tự nhiên khác nhau. Trong đó, vùng “*Plaine des Joncs*” kéo dài từ trung tâm Đồng Tháp Mười đến tận Rạch Giá (*xem hình*).



Căn cứ vào bản đồ này, cùng với việc khảo sát thực địa, một số nơi điển hình như Tri Tôn (An Giang) (*thời điểm khảo sát 10/6/2019*). Cụ thể dọc theo kinh Huệ Đức, ngoài vùng núi và bán kính của nó khoảng vài km có đặc trưng riêng. Còn lại có điều kiện tự nhiên như vùng Đồng Tháp Mười: *nặng lạt, tràm, nhiễm phèn...*

Từ tư liệu (bản đồ) + thực địa, tạm kết luận: Địa giới Đồng Tháp Mười (phần ở Việt Nam) theo luận điểm trước giờ gồm Đồng Tháp, Long An, Tiền Giang là chưa đầy đủ.

Nhưng trong giới hạn bài viết này, chúng tôi theo quan điểm tiếp cận của Nguyễn Đình Đầu. Vì để tìm hiểu về lịch sử địa phương thì việc nhìn Đồng Tháp Mười như một vùng địa lí kinh tế, xã hội dù sao cũng gần gũi hơn so với việc chỉ nhìn nó như một vùng địa lí tự nhiên đơn thuần. Hơn nữa, Đồng Tháp Mười là địa danh vùng nên vấn đề xác định giới hạn địa lí chỉ mang tính tương đối.

Khi nói về đặc điểm tự nhiên Đồng Tháp Mười, ngoài là vùng ngập trũng, ngập nước, còn có đặc điểm khác rất riêng. Trong “*Notions sur le sol et les engrais en Cochinchine*” của P. Bussy, Giám đốc Phòng thí nghiệm nông nghiệp (*Laboratoire des Services Agricoles*), ấn hành năm 1923, viết:

Đất phèn: Ai cũng biết, nó gắn liền với tên gọi Đồng Tháp Mười, chiếm phần lớn diện tích của vùng, từ tỉnh trung tâm là Tân An mở rộng ra các tỉnh Châu Đốc, Long Xuyên, Sa Đéc, Mỹ Tho, Gia Định.

Đó là một đặc điểm khác biệt so với các tỉnh khác ở miền Tây Nam kỳ.

Trong đất có nhiều axit, không thích hợp cho việc trồng trọt. Axit là do sunfat sắt và nhôm tạo thành.¹ [5, tr. 13]

Do điều kiện tự nhiên phần lớn không thích hợp cho trồng trọt và cư trú nên mặc dù là một trong những nơi được lưu dân Việt biết đến sớm nhưng quá trình khai phá ở đây diễn ra chậm.

Cho đến dưới thời Pháp thuộc, diện tích khai hoang chủ yếu vẫn tập trung ở các vùng ven Đồng Tháp Mười, ven sông Tiền và hệ thống sông Vàm Cỏ, gồm các tổng (năm 1899): *An Phước, Phong Thạnh Thượng, Phong Thạnh, Phong Năm, Phong Phú, Phong Hòa, Lợi Thuận, Lợi Mỹ, Lợi Trường, Thuận Bình, Thạnh Phong, Thạnh Mục Thượng, Thạnh Mục Hạ, An Ninh Hạ, An Ninh Thượng...* Diện tích khai hoang, phần nào phản ánh được tình hình dân số giai đoạn này.

Trong khuôn khổ bài viết, chúng tôi tiếp cận nghiên cứu dân số Đồng Tháp Mười thời thuộc Pháp, ở một số mặt cơ bản:

- Cách thức quản lý dân số của chính quyền thuộc địa;
- Chuyển biến dân số;
- Thành phần dân cư;
- Tính chất của sự phân bố dân cư.

Nghiên cứu dân số Đồng Tháp Mười thời thuộc Pháp, góp phần làm sáng tỏ một khía cạnh lịch sử của giai đoạn này.

2. Cách thức quản lý dân số

Để nắm sâu hơn, vào việc cai trị người bản xứ, năm 1884, Thống đốc Nam Kỳ Charles Thompson ra lệnh làng lập bộ đời (*Registre de l'État civil*), quản lý khai sinh, hôn thú, khai tử. Trường hợp người bản xứ sinh trước năm 1878, chưa có bộ đời. Hương chức làng sở tại làm tờ xác nhận cho người đó.

Theo đề nghị của Tổng biện lý giám đốc sở tư pháp Đông Dương ngày 2 tháng 2 năm 1899 và ngày 25 tháng 2 năm 1899, Thống đốc Nam kỳ ban hành nghị định áp dụng biểu mẫu bằng chữ Pháp và chữ Việt cho 3 loại sổ đăng ký: *khai sinh, khai tử và hôn thú*. Sổ bộ trước viết bằng chữ Hán, đều được thay đổi lại. Mẫu khai sinh, khai tử và hôn thú có cấu trúc tương tự, chỉ khác nhau ở một số mục từ.

Khi khai sinh, tử, hôn thú, phải có mặt hai người làm chứng. Trong giấy khai tên họ, tuổi tác, nơi ở và nghề nghiệp của người làm chứng, cùng với người được khai. Nội dung trong bộ đời được gửi hàng tháng và gửi tổng kết cuối năm về trên.

¹ **Nguyên văn:** Terres alunées: Connues sous le nom de “Plaine des Joncs”, elles occupent de vastes surfaces dont le centre est la province de Tanan et s’étendent sur les territoires de Chaudoc, Longxuyen, Sadec, Mytho et Giadinh.

Il existe d’autres taches isolées dans les diverses provinces de l’Ouest de la Cochinchine. Ces terres, à réaction fortement acide, sont impropres à toute culture. Cette acidité provient de la présence de sulfates de fer et d’alumine.

Về làng chức việc coi bộ đời (*L'officier de l'état civil*): chánh, phó lục bộ. Chánh lục bộ cũng đứng vào hàng hương chức lớn, nhưng không được dự nghị vào ban hội tề.

Mỗi làng đều có sổ bộ đời riêng lập chứng sinh, chứng tử và hôn thú. Người bản xứ và người phương Đông nói chung, được lập chung bộ đời.

Khung xử phạt trong việc lập bộ đời:

- Ai đến kỳ buộc phải làm khai sinh, khai tử, hôn thú mà không làm, phạt tiền từ 5 quan cho tới 50 quan, hoặc căn cứ theo điều 246 trong luật hình mà xử phạt.

- Khai gian hoặc để cho người khác khai gian, bị phạt tù từ 6 tháng đến 2 năm, hoặc phạt tiền từ 500 đến 2.000 quan tiền tây.

- Chức việc trông coi bộ đời làm hư, bôi cải hay để cho người khác bôi cải hoặc làm mất bộ đời. Khi có việc khai sinh, khai tử, hôn thú làm chậm trễ, bị phạt tiền từ 500 đến 2000 quan và phạt tù từ 6 tháng đến 2 năm, phạt nặng y theo luật.

- Chức việc trông coi bộ đời bận việc vắng mặt giao cho chức việc phụ, có quan tổng thống cử định. Chức việc phụ nếu làm sai vẫn bị xử phạt như chức việc chính.

Từ khi lập bộ đời, việc quản lý, thống kê dân số dần đi vào nề nếp và xác thực hơn. Trong giai đoạn này, dân số Đồng Tháp Mười có những dao động đáng kể.

3. Chuyển biến dân số

Theo “*Nghiên cứu địa bạ tỉnh Định Tường*” [1], dân số của Đồng Tháp Mười dưới thời Nguyễn khoảng 22.584 người, là vùng đất rộng người thưa.

Khi người Pháp đến với chính sách mới, cụ thể là công tác thủy lợi, việc đào kinh tiến sâu vào vùng trũng Đồng Tháp Mười, dẫn nước rửa phèn. Mở ra hướng mới cho công cuộc khai hoang ở vùng đất này. Tỷ lệ thuận với quá trình khai hoang phát triển là dân số tăng.

Hiện chưa có số liệu thống kê dân số giai đoạn đầu khi người Pháp mới đến ở Đồng Tháp Mười là bao nhiêu. Nhưng theo “*Annuaire de la Cochinchine française*” (năm 1871)[7] thống kê dân số các hạt thanh tra (*inspection*) có diện tích thuộc Đồng Tháp Mười:

- Châu Đốc: 93.651 người;
- Long Xuyên: 72.252 người;
- Sa Đéc: 84.001 người;
- Mỹ Tho: 36.765 người;
- Tân An: 4.623 người.

Tổng dân số 5 hạt là 291.292 người, từ số liệu chung này ước chừng dân số Đồng Tháp Mười giai đoạn này khoảng dưới 100.000 người, tăng gấp mấy lần giai đoạn trước.

Sang năm 1887, trong “*Annuaire de la Cochinchine Française*” thống kê dân số các hạt tham biện thuộc Đồng Tháp Mười như sau:

Hạt tham biện (<i>Arrondissements</i>)	Pháp (<i>Français</i>)	An Nam (<i>Annamites</i>)	Cam Bốt (<i>Cambodgiens</i>)	Trung Quốc (<i>Chinois</i>)
Tân An	15	67.787		409
Mỹ Tho	70	250.120		2.093
Sa Đéc	29	125.040		1.644
Long Xuyên	16	76.462	2.194	781
Châu Đốc	28	70.660	15.090	1.500
Chợ Lớn	2	121.236		994

Nguồn: Tổng hợp từ [32, tr. 488]

Nếu tính trung bình, dân số Đồng Tháp Mười đến năm 1887 vẫn tiếp tục tăng và tăng nhanh gấp chục lần so với trước.

Về cơ bản cách phân loại trong cơ cấu dân số, cụ thể qui định số tuổi định thời thuộc Pháp không có gì khác biệt so với thời Nguyễn. Nhưng trong phương cách thống kê, ngoài số dân định, người Pháp còn thống kê các nhóm dân cư khác và được chia thành 3 nhóm:

- Có đăng ký (*inscrits*), là hạng dân định trong độ tuổi từ 18-60;
- Không đăng ký (*non inscrits*) gồm người già, phụ nữ và trẻ em;
- Miễn trừ (*dispensés*), có thể đây là nhóm ngoài độ tuổi lao động hoặc nhóm dân cư được đặc cách.

Trong nhóm dân số trên, nhóm “dân có đăng ký” được chính quyền thuộc địa chú ý nhiều nhất, vì đây là nguồn lao động chính cho xã hội.

Bảng thống kê dân số các tổng thuộc Đồng Tháp Mười lần lượt qua một số năm (*thống kê theo dân có đăng ký*) như sau:

Tổng	năm 1906		năm 1925		năm 1932	
	làng	dân số	làng	dân số	làng	dân số
An Ninh Thượng	16	1.901	4	2.305	4	2.663
An Ninh Hạ	12	2.815	8	3.045	9	3.413
Cửu Cư Thượng	11	2.109	7	3.356	7	4.198
Cửu Cư Hạ	13	2.838	9	3.208	6	2.908
Hưng Long	17	2.193	4	2.567	4	2.641
Mộc Hóa	21	1.938	17	3.329	17	4.150
Thạnh Hội Thượng	8	1.886	5	1.970	5	2.207
Thạnh Hội Hạ	7	1.509	3	1.597	3	1.667

Thạnh Mục Thượng	7	1.368	3	1.646	3	1.827
Thạnh Mục Hạ	9	2.491	4	2.569	4	2.691
Rôle des employés	-	-	-	269	-	-
Hưng Nhon	12	4.755	7	5.238	10	6.992
Hưng Nhượng	6	1.678	4	1.876	-	-
Lợi Mỹ	8	2.653	7	3.484	7	3.824
Lợi Thuận	15	3.925	9	4.953	9	5.063
Lợi Trinh	15	4.858	11	6.137	11	6.560
Lợi Trường	12	3.718	6	4.756	6	2.996
Phong Hòa	11	6.527	8	9.003	8	9.239
Phong Phú	11	3.904	8	5.400	8	6.012
Thạnh Phong	16	3.711	7	4.268	7	4.403
Thạnh Quơn (Quang)	13	3.362	9	3.471	10	4.076
Thuận Bình	15	4.851	10	5.008	13	7.230
Thuận Trị	19	5.808	15	6.564	15	7.063
Phong Năm	10	5.330	9	4.648	9	5.908
Phong Thạnh	6	4.861	6	5.488	6	6.980
An Tịnh	4	4.457	5	3.921	5	4.334
Phong Thạnh Thượng	6	2.317	6	3.987	6	5.329
An Phước	9	2.656	9	4.455	8	5.749

Nguồn: Tổng hợp từ [13], [31], [38]

Qua bảng thống kê, các năm 1906, 1925 và 1932 dân số có sự biến động ở các tổng, tùy vào từng nơi mà có sự tăng hoặc giảm khác nhau. Nhưng về cơ bản ở giai đoạn này, dân số vẫn tăng, sự tăng có phần chậm lại, chỉ ở mức trung bình. Đối với các tổng ở vùng trũng Đồng Tháp Mười khu vực tỉnh Tân An, thì mức tăng dân số là không đáng kể.

*Tỉnh Tân An giáp: Bắc giáp tỉnh Tây Ninh, Chợ Lớn và Vương quốc Campuchia; phía Nam giáp Sa Đéc, Mỹ Tho và Gò Công; phía Đông: Chợ Lớn và Gò Công; phía Tây: Vương quốc Campuchia, Châu Đốc và Long Xuyên. Tỉnh Tân An, chia làm 2 vùng: vùng phía Nam kinh rạch chằng chịt và được khai phá lâu đời với một nền nông nghiệp độc canh trồng lúa. Vùng phía Bắc chiếm 5/6 diện tích của tỉnh, là vùng trũng, ngập nước của Đồng Tháp Mười.*² [16, tr. 1282]

² **Nguyễn văn:** La-province de Tan-an est bornée: au Nord par les provinces de Tay-ninh, de Cholon et le Royaume du Cambodge, au Sud par les provinces de Sadek, de My-tho et de Go-cong, à l'Est par les provinces de Cholon, et de Go-cong, à l'Ouest par le Royaume du Cambodge, les provinces de Chau-doc et de Long-xuyen. La province de Tan-an se divise en deux parties, la partie Sud sillonnée de cours d'eau

Năm phần sáu đất tỉnh Tân An là vùng trũng ngập nước, chưa được khai hoang nhiều. Điều này, tác động không nhỏ đến sự phát triển dân số của vùng.

Bảng thống kê dân số tỉnh Tân An qua các năm sau đây sẽ phản ánh rõ điều này:

Năm	Tổng/làng <i>(Cantons/villages)</i>	Dân có đăng ký <i>(Inscrits)</i>	Dân không đăng ký <i>(Non inscrits/ dispensés)</i>
1901	10/120	80.300	
1902	10/121	22.436	59.284 (non inscrits)
1903	-nt-	22.810	-chưa rõ-
1904	-nt-	23.060	-nt-
1905	-nt-	22.251	-nt-
1906	-nt-	21.051	-nt-
1907	10/121	20.477	61.431 (non inscrits)
1908	-nt-	20.210	-chưa rõ-
1909	-nt-	83.861	
1910			
1911	-nt-	21.140	-chưa rõ-
1912	-nt-	85.123	
1914	10/121 + Engagés des Européens + Rôle des employés	23.034	3.107 (non inscrits)
1915	-nt-	-nt-	-nt- (non inscrits)
1916	-nt-	22.920	878 (non inscrits)
1917	10/92 + Engagés des Européens + Rôle des employés	22.886	-nt- (non inscrits)
1918	-nt-	22.958	900 (dispensés)
1919	-nt-	23.026	3.761 (dispensés)
1920	-nt-	24.314	3.418 (dispensés)
1921	-nt-	24.207	3.383 (dispensés)
1922	-nt-	25.928	2.668 (dispensés)

et mise en valeur depuis fort longtemps avec la seule culture du riz. La partie Nord, comprenant les 5/6 de la province, formée par la Plaine des Joncs.

1923	10/92 + Rôle des employés	26.522	2.725 (dispensés)
1924	10/83 + Rôle des employés	26.563	-nt-
1925	10/64 + Rôle des employés	25.861	2.867 (dispensés)
1926	10/63 + Rôle des employés	26.231	-nt-
1928	10/62 + Rôle des employés	26.721	-nt-
1929	-nt-	29.007	2.995 (dispensés)
1930	-nt-	29.728	3.005 (dispensés)
1931	10/62	28.638	-nt-
1932	-nt-	28.365	3.220 (dispensés)

Nguồn: Tổng hợp từ [8-38]

Qua bảng thống kê cho thấy, dân có đăng ký ở Đồng Tháp Mười giai đoạn 1901-1932 tăng theo hàng năm, mức tăng trung bình từ 500-1000 người/năm. Vào giai đoạn 15 năm cuối của chế độ thực dân Pháp (1930-1945), dân số Tân An mỗi năm tăng trung bình mấy ngàn người, gấp 4 lần giai đoạn trước. Tuy nhiên sự tăng này, luôn dao động và không ổn định qua các năm. Đơn cử, năm 1902: 22.436 người; năm 1908: 20.210 người; năm 1918: 22.958 người.

Riêng dân không có đăng ký và dân “*miễn trừ*” giảm mạnh từ mấy chục ngàn người giảm xuống mấy trăm. Việc biến đổi đột ngột này, không phải là kết quả của quá trình biến đổi dân số tự thân mà là do công tác điều tra, thống kê dân số có sự khác biệt của việc trước và sau khi lập bộ đời.

Từ sau Chiến tranh thế giới lần I, người Pháp tăng cường khai thác những nơi còn hoang hóa như ở Tân An. Đã hình thành nơi đây khu dân cư “Khu người Âu” (*Engagés des Européens*) và “Khu công nhân” (*Rôle des employés*). Những khu này số dân không quá 200 người, Khu người Âu có 110 người và Khu công nhân có 149 người (năm 1921). Đến năm 1922, Khu người Âu giải thể, sự giải thể này có lẽ do nhóm người Âu đó bỏ đi nơi khác để kinh doanh. Và từ sau năm 1930, Khu công nhân cũng bị giải thể.

Bảng thống kê số người đi lính chết trong chiến tranh Thế giới thứ nhất ở các tỉnh:

Tỉnh	Tổng số	Người dân tộc
Châu Đốc	5	2 người Cam Bốt
Long Xuyên	14	
Sa Đéc	27	

Tân An	25	
Mỹ Tho	39	

Nguồn: [4, tr. 188-189]

Đặc điểm tăng của dân số Đồng Tháp Mười thời thuộc Pháp, gồm tỉ lệ tăng tự nhiên và tăng cơ học. Trong đó, tỉ lệ tăng tự nhiên có phần cao hơn tăng cơ học, điều này cho thấy dân cư đã ổn định dần nơi cư trú, ít lưu tán, bỏ xứ như giai đoạn đầu.

Còn tỉ lệ giảm chủ yếu là giảm tự nhiên, còn giảm dân số do chiến tranh không đáng kể. Đơn cử trong chiến tranh Thế giới thứ nhất (1914 – 1918), dân số Đồng Tháp Mười trung bình chết khoảng 100 người.

4. Thành phần dân cư

Dân cư Đồng Tháp Mười đa dạng về thành phần. Nếu như ở giai đoạn trước, dân định cư ở Đồng Tháp Mười chủ yếu là người Việt, thì dưới thời Pháp thuộc có thêm người Âu, người Ấn, người Hoa,...

Bảng thống kê thành phần dân cư các tỉnh thuộc Đồng Tháp Mười qua một số năm:

Tỉnh (<i>province</i>)	năm 1906	năm 1925	năm 1932
Tân An	- 26 Âu - 84.817 An Nam - 567 Hoa - 9 Ấn	- 63 Âu - 112.878 An Nam - 655 Hoa - 468 Cam Bốt - 442 Minh hương - 12 Ấn - 11 Mã Lai	- 138.000 An Nam - 1.500 Hoa - 58 Âu
Mỹ Tho	- 130 Âu - 306.555 An Nam - 1.335 Minh hương - 3.142 Hoa - 72 Ấn	- 161 Âu - 315.054 An Nam - 3.943 Hoa - 53 Ấn	- 373.000 An Nam - 6.500 Hoa - 250 Âu
Sa Đéc	- 42 Âu - 166.691 Bản xứ - 2.171 Hoa - 28 Ấn - 24 Mã Lai...	- 28 Pháp - 5 An Nam quốc tịch Pháp - 199.204 An Nam - 2.605 Hoa - 3.481 Minh hương	- 214.000 An Nam - 3.000 Hoa - 53 Âu

		- 38 Ấn - 115 Bắc và Trung kỳ	
Long Xuyên	- 65 Âu - 153.829 An Nam - 16 Minh hương - 1.147 Hoa - 2.304 Cam Bốt - 4 Hôi	- 104 Âu - 193.147 An Nam - 2.700 Cam Bốt - 1.936 Minh hương - 2.140 Hoa - 54 Ấn	- 216.000 An Nam - 3.500 Hoa - 123 Âu
Châu Đốc	- 57 Âu - 91.980 An Nam - 1.846 Minh hương - 1.535 Hoa - 19.163 Cam Bốt - 30 Ấn - 3.772 Mã Lai ...etc	- 91 Âu - 153.537 An Nam - 7.535 Mã Lai, Chăm - 2.213 Minh hương - 37.558 Cam Bốt - 2.179 Hoa - 21 Ấn	- 183.000 An Nam - 40.000 Cam Bốt - 7.000 Mã Lai - 3.000 Hoa - 113 Âu

Nguồn: Tổng hợp từ [13], [31], [38]

Trong thành phần dân số phân biệt giữa người người Minh hương và người Hoa. Các tài liệu thống kê người Pháp phân biệt rõ hai thành phần này. Đơn cử, “*Annuaire général de l’IndoChine*” [31], nguyên văn: người Minh hương ghi là “*Minh-huong*” và người Hoa ghi là “*Chinois*”. Nhưng chỉ một thời gian sau thì cho đăng ký dựa trên sự tự nguyện. Từ đó chỉ còn người Hoa kiều, không còn người Minh hương nữa.

Giai đoạn từ năm 1925, có mặt người Cam Bốt (468 người) ở Tân An. Có lẽ đây là lực lượng nông phu do các chủ đồn điền người Pháp thuê về làm việc ở các đồn điền, nông trại.

Kể từ sau khi Pháp chiếm Nam kỳ, lưu dân miền Bắc không còn tiếp tục di chuyển vào liên tục như trước, nếu có số lượng cũng không đáng kể.

Về mặt pháp lý, dân cư toàn cõi Đông Dương được chia thành ba hạng.

- Đứng đầu, công dân Pháp (*citoyens français*) gồm người Pháp và một số người bản xứ được nhập tịch (*Annamites naturalisés français*).

- Thứ hai, thuộc dân Pháp (*sujets français*) là dân Nam Kỳ và dân chúng của ba thành phố Đà Nẵng, Hải Phòng và Hà Nội.

- Hạng ba, dân bảo hộ (*protégés français*) tức là đại đa số dân chúng Trung, Bắc Kỳ, Lào và Cao Miên.

Theo đó người Việt ở Đồng Tháp Mười được xếp vào dân hạng hai. Sự xếp hạng này thể hiện sự bất bình đẳng trong cách đối xử dễ dẫn đến những mâu thuẫn nội tại, đấu tranh đòi bình đẳng.

“Người dân Nam kỳ, trên nguyên tắc là dân nước Pháp, nhưng chỉ là một thứ con dân hạng nhì. Phải có quốc tịch Pháp mới là dân Tây và tuy còn da vàng mũi tẹt, đời sống người dân Tây thay đổi hẳn, trước nhất là những quyền lợi lương bổng vạt tăng cao...” [3, tr. 323]

Tuy người Việt và người Cam Bốt được xếp cùng hạng, về mặt pháp lý đối xử như nhau, nhưng thực tế chính quyền thuộc địa vẫn cố tìm cách chia rẽ, tạo sự mâu thuẫn và ngấm ngầm dùng lực lượng người Cam Bốt để áp chế người Việt. Nhằm thực hiện chủ trương nhất quán của chính quyền thuộc địa “chia để trị”.

5. Tính chất của sự phân bố dân cư

Theo “*Carte demographique du sud Indochinois*” [6, tr. 48], dân cư Đồng Tháp Mười chia làm bốn khu vực:

- Trên 150 người/km², chủ yếu tập trung ở tỉnh lỵ Mỹ Tho, các tổng: Lợi Mỹ, Lợi Trường, Thuận Trị, Thuận Bình, Thạnh Phong, Cửu Cư Hạ, An Ninh Hạ, Thạnh Hội Thượng, Thạnh Hội Hạ, Thạnh Mục Thượng, Thạnh Mục Hạ.

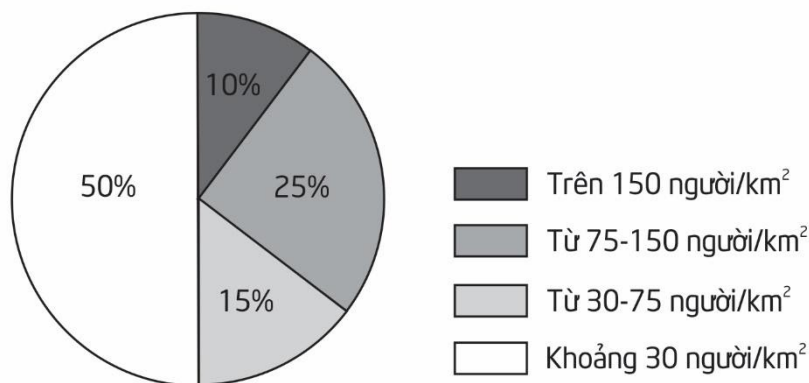
- Từ 75 – 150 người/km², tập trung: Lợi Thuận, Phong Hòa, Phong Phú, Phong Năm, An Ninh Thượng.

- Từ 30 – 75 người/km²: Phong Thạnh, Hưng Long, An Phước, riêng tổng Phong Thạnh, khu vực ven sông Tiền có mật độ dân số khá cao trên 150 người/km².

- Khu vực còn lại là nơi có mật độ dân số thấp nhất Đồng Tháp Mười, khoảng 30 người/km² tập trung ở các tổng: Phong Thạnh Thượng, Mộc Hóa, Cửu Cư Thượng.

Theo mật độ trung bình về dân cư trên, tính theo tỉ lệ % tương ứng, được biểu diễn biểu đồ sau:

Cơ cấu phân bố dân số (1930-1931)



Trên 150người/km², chiếm khoảng 10%; từ 75-150người/km² chiếm khoảng 25%; từ 30-75/km² chiếm khoảng 15%; 30người/km² chiếm khoảng 50% tổng dân số.

Qua số liệu cho thấy dân cư phân bố không đồng đều.

Sự phân bố không đồng đều, chịu chi phối lớn bởi điều kiện tự nhiên. Nơi nào đất tốt, có nguồn nước phục vụ cho sản xuất, sinh hoạt...thì dân cư tập trung cao, ngược lại dân cư thưa thớt. Có nơi ở Đồng Tháp Mười không có dân cư sinh sống.

Sự phân bố dân số không đồng đều còn được thể hiện rõ qua chỉ tiêu giao quân, lệnh tổng động viên trong chiến tranh thế giới thứ 2. Mỹ Tho là tỉnh có dân số cao nhất Đồng Tháp Mười, vì vậy lệnh tổng động viên, ấn định số quân ở Mỹ Tho cũng cao nhất: Tân An: 200 người, Mỹ Tho: 620 người, Sa Đéc: 360 người, Long Xuyên: 420 người, Châu Đốc: 400 người.

Sự phân bố dân cư không đồng đều, không chỉ chịu sự chi phối bởi điều kiện tự nhiên mà còn không đồng đều giữa những khu chợ - đô thị với vùng nông thôn.

Ở Đồng Tháp Mười, dưới thời thuộc Pháp, có thể tạm chia thành 3 khu chợ và trung tâm hoạt động thương mại khác nhau:

- Khu vực An Phước gồm các chợ Nhà lồng Hồng Ngự, Trà Đur hoạt động chủ yếu trao đổi mua bán nguồn lợi tự nhiên như cá;

- Khu vực Phong Thạnh, An Tịnh gồm các chợ Cao Lãnh, Hòa An hoạt động chủ yếu trao đổi mua bán nguồn từ vườn như cây ăn quả;

- Khu vực Tân An, Mỹ Tho hoạt động chủ yếu trao đổi mua bán lúa gạo.

Chợ ở tỉnh quận, được cải tạo khang trang, có nhà lồng bằng gạch lợp ngói khang trang, trở thành trung tâm thương mại của địa phương. Vấn đề phát triển chợ, với những chính sách riêng dần biến nơi đây thành những khu đô thị, trung tâm hành chính của địa phương với dân cư tập trung đông, mức sống của người dân ở đây cao hơn ở nơi khác.

Tuy nhiên sự phát triển của thành thị, cũng thể hiện sự mất cân đối của nó. Các chợ, trung tâm hoạt động thương mại vẫn tập trung chủ yếu ở Mỹ Tho (khoảng trên 30 chợ lớn nhỏ). Và khi Mỹ Tho từ đô thị hạng nhất, được nâng lên thành thị xã thì các khu vực khác: Mộc Hóa, Phong Thạnh Thượng... vẫn chưa có chợ hay “chốt” trao đổi mua bán nào được thành lập.

Tình trạng chênh lệch dân số giữa các khu vực của vùng, chính quyền thuộc địa đã thấy được và có biện pháp điều tiết. Không phải ngẫu nhiên mà người Pháp chia địa giới hành chính: Châu Đốc, Long Xuyên, Sa Đéc không theo quy tắt thông thường là lấy sông Tiền, Hậu là ranh giới tỉnh. Mà trong 3 tỉnh đó, mỗi tỉnh đều có một phần diện tích của Đồng Tháp Mười. Mục đích của người Pháp là muốn cân bằng trong chính sách khai thác và phát triển Đồng Tháp Mười. Biện pháp này, phần nào có tác dụng, nhưng nhìn chung tình hình vẫn không thay đổi nhiều và tình trạng này kéo dài cho đến những giai đoạn tiếp theo sau.

Đồng Tháp Mười tuy là vùng đất rộng, giàu tiềm năng, nhưng do điều kiện tự nhiên đặc thù nên quá trình khai hoang diễn ra chậm. Trong một thời gian dài, quá trình khai hoang chỉ diễn ra ở các vùng ven, cạnh các con sông lớn. Theo đó, dân số Đồng Tháp Mười cũng chỉ tập trung ở vùng ven đã được khai thác.

Dưới thời Pháp thuộc cùng với chính sách mới, đã làm cho dân số của vùng có những biến đổi tăng vọt so với trước. Dân số tăng nhanh giai đoạn đầu khi người Pháp đến, giai đoạn tiếp theo dân số tăng có phần chậm lại và dao động qua các năm. Dân số Đồng Tháp Mười đa dạng về thành phần, trong đó người Việt là chủ yếu và chiếm tỉ lệ cao.

Tuy nhiên dân số Đồng Tháp Mười phân bố không đồng đều giữa các khu vực. Tuy chính quyền thuộc địa có biện pháp nhằm điều chỉnh nhưng tình hình không có chuyển biến nhiều và tình trạng này vẫn tiếp diễn ở những giai đoạn sau.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt:

1. Nguyễn Đình Đầu (1994), *Nghiên cứu Địa bạ triều Nguyễn-Định Tường*, Nhà xuất bản Thành phố HCM.
2. Nguyễn Đình Tư (2016), *Chế độ thực dân Pháp trên đất Nam kỳ, tập 1*, Nhà xuất bản Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.
3. Tạ Chí Đại Trường (2014), *Người lính thuộc địa Nam kỳ*, Nhà xuất bản Tri thức và Nhã Nam.
4. Ernest Outrey (1905), *Tân thư tổng lý qui điều*, Imprimerie Commerciale Ménard & Rey, Saigon.

Tiếng Pháp:

5. P. Bussy (1923), *Notions sur le sol et les engrais en Cochinchine*, Imprimerie Nouvelle Albert portail (Saigon).
6. Exposition Coloniale Internationale (1931), *Riziculture en Indochine*, Imprimerie d'Extrême – Orient, Hanoi.
7. Cochinchine française (1871), *Annuaire de la Cochinchine française* (en 1871), Imprimerie Nationale, Saigon.
8. Cochinchine française (1901), *Annuaire général de l'IndoChine (1901)*, Imprimerie éditeur F-H Schneider, 47 à 51 (rue du Coton) Hanoi.
9. Cochinchine française (1902), *Annuaire général de l'IndoChine (1902)*, Imprimerie éditeur F-H Schneider, 47 à 51 (rue du Coton) Hanoi.
10. Cochinchine française (1903), *Annuaire général de l'IndoChine (1903)*, Imprimerie Typo Lithographique F-H Schneider, 47 à 51 (rue du Coton) Hanoi.
11. Cochinchine française (1904), *Annuaire général de l'IndoChine (1904)*, Imprimerie Typo Lithographique F-H Schneider, 47 à 51 (rue du Coton) Hanoi.
12. Cochinchine française (1905), *Annuaire général de l'IndoChine (1905)*, Imprimerie éditeur F-H Schneider, Hanoi.
13. Cochinchine française (1906), *Annuaire général de l'IndoChine (1906) (partie administrative)*, Imprimerie Éditeur, F-H Schneider (Hanoi).
14. Cochinchine française (1907), *Annuaire général commercial, administratif & Industriel de l'IndoChine (1907)*.
15. Cochinchine française (1908), *Annuaire général commercial, administratif & Industriel de l'IndoChine (1908)*.
16. Cochinchine française (1909), *Annuaire général commercial, administratif & Industriel de l'IndoChine (1909)*.
17. Cochinchine française (1910), *Annuaire général commercial, administratif et Industriel de l'IndoChine (1910)*.
18. Cochinchine française (1911), *Annuaire général de l'IndoChine (1911) (partie administrative)*, Imprimerie d'Extrême – Orient, Hanoi-Haiphong.
19. Cochinchine française (1912), *Annuaire général commercial, administratif et Industriel de l'IndoChine (1912)*.

20. Cochinchine française (1914), *Annuaire général de l'IndoChine (1914) (partie administrative)*, Imprimerie d'Extrême – Orient, Hanoi-Haiphong.
21. Cochinchine française (1915), *Annuaire général commercial, administratif et Industriel de l'IndoChine (1915)*.
22. Cochinchine française (1916), *Annuaire général de l'IndoChine (1916) (partie commerciale)*, Imprimerie d'Extrême – Orient, Hanoi-Haiphong.
23. Cochinchine française (1917), *Annuaire général de l'IndoChine (1917) (partie commerciale)*, Imprimerie d'Extrême – Orient, Hanoi-Haiphong.
24. Cochinchine française (1918), *Annuaire général de l'IndoChine (1918) (partie commerciale)*, Imprimerie d'Extrême – Orient, Hanoi-Haiphong.
25. Cochinchine française (1919), *Annuaire général de l'IndoChine (1919) (partie commerciale)*, Imprimerie d'Extrême – Orient, Hanoi-Haiphong.
26. Cochinchine française (1920), *Annuaire général de l'IndoChine (1920) (partie commerciale)*, Imprimerie d'Extrême – Orient, Hanoi-Haiphong.
27. Cochinchine française (1921), *Annuaire général de l'IndoChine (1921)*, Imprimerie d'Extrême – Orient, Hanoi-Haiphong.
28. Cochinchine française (1922), *Annuaire général de l'IndoChine (1922) (partie commerciale)*, Imprimerie d'Extrême – Orient, Hanoi-Haiphong.
29. Cochinchine française (1923), *Annuaire général de l'IndoChine (1923) (partie commerciale)*, Imprimerie d'Extrême – Orient, Hanoi-Haiphong.
30. Cochinchine française (1924), *Annuaire général de l'IndoChine (1924) (partie commerciale)*, Imprimerie d'Extrême – Orient, Hanoi-Haiphong.
31. Cochinchine française (1925), *Annuaire général de l'IndoChine (1925) (partie commerciale)*, Imprimerie d'Extrême – Orient, Hanoi.
32. République Française (1887), *Annuaire de la Cochinchine française (en 1887)*, Imprimerie Coloniale, Saigon.
33. ? (1926), *Annuaire administratif de l'Indochine (en 1926)*, Imprimerie d'Extrême – Orient, Hanoi.
34. ? (1928), *Annuaire administratif de l'Indochine (en 1928)*, Imprimerie d'Extrême – Orient, Hanoi.
35. ? (1929), *Annuaire administratif de l'Indochine (en 1929)*, Imprimerie d'Extrême – Orient, Hanoi.
36. ? (1930), *Annuaire administratif de l'Indochine (en 1930)*, Imprimerie d'Extrême – Orient, Hanoi.
37. ? (1931), *Annuaire administratif de l'Indochine (en 1931)*, Imprimerie d'Extrême – Orient, Hanoi.
38. ? (1932), *Annuaire administratif de l'Indochine (en 1932)*, Imprimerie d'Extrême – Orient, Hanoi.
39. ? (1924), *Nomenclature des produits de la Cochinchine, présentés à la foire de Hanoi de 1924*, Décembre MCMXXIV, Hanoi